

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2026

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2026



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 28

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

				Đơn vị tính: VND	
			Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
TÀI SẢN				Số cuối kỳ	
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+160+190)	100		7.849.587.605.212	6.748.485.874.983
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.3.1	55.163.610.428	58.368.702.156
1.	Tiền	111		55.163.610.428	7.367.304.896
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	51.001.397.260
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.3.2	3.855.550.355.233	3.452.795.871.193
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		173.907.022	173.907.022
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(173.907.022)	(173.907.022)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		3.855.550.355.233	3.452.795.871.193
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.028.449.005.884	702.365.581.715
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		985.259.182.538	660.641.000.966
1.1	Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		985.259.182.538	660.641.000.966
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.327.370.076	237.849.000
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	IV.4	98.252.506.184	93.500.421.725
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(56.390.052.914)	(52.013.689.976)
IV	Hàng tồn kho	140		107.914.053	56.205.349
1.	Hàng tồn kho	141		107.914.053	56.205.349
V.	Tài sản ngắn hạn khác	160		1.042.635.972.668	779.010.564.330
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1.041.086.075.458	777.474.671.077
1.1	Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	161.1		1.039.761.811.064	777.182.095.145
1.2	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	161.2		1.324.264.394	292.575.932
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.549.897.210	1.535.893.253
VI	Tài sản tái bảo hiểm	190	IV.6	1.867.680.746.946	1.755.888.950.240
1.	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		851.013.023.961	762.330.147.394
2.	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1.016.667.722.985	993.558.802.846
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+260+270)	200		2.842.154.916.573	2.867.734.822.575
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		28.000.000.000	28.000.000.000
1.	Phải thu dài hạn khác	215		28.000.000.000	28.000.000.000
1.1	Ký quỹ bảo hiểm	215.1		28.000.000.000	28.000.000.000
II.	Tài sản cố định	220		11.647.195.281	17.391.011.613
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		5.003.272.454	8.050.230.029
	- Nguyên giá	222		39.096.396.511	38.656.432.871
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.093.124.057)	(30.606.202.842)
2.	Tài sản cố định vô hình	227		6.643.922.827	9.340.781.584
	- Nguyên giá	228		17.358.819.022	18.723.320.933
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.714.896.195)	(9.382.539.349)
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	- Nguyên giá	241		34.055.061.893	34.055.061.893
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(34.055.061.893)	(34.055.061.893)
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	260	IV.3.3	2.798.973.364.053	2.810.530.101.281
1.	Đầu tư vào công ty liên kết	262		411.739.400.006	391.235.617.957
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		303.193.226.180	303.193.226.180
3.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(2.501.440.715)	-
4.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		2.107.618.181.855	2.116.101.257.144
5.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		(21.076.003.273)	-
V.	Tài sản dài hạn khác	270		3.534.357.239	11.813.709.681
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		2.673.380.842	2.227.688.707
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		860.976.397	1.727.687.641
3.	Tài sản dài hạn khác	274		-	7.858.333.333
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		10.691.742.521.785	9.616.220.697.558

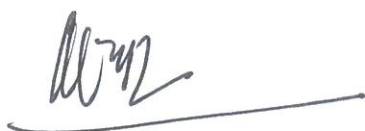
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính : VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		6.360.478.844.820	5.428.479.834.755
I.	Nợ ngắn hạn	310		6.356.134.240.454	5.424.435.834.642
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.146.524.033.179	841.550.398.765
1.1	Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		1.145.533.157.872	840.490.415.547
1.2	Phải trả khác cho người bán	311.2		990.875.307	1.059.983.218
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	173.352.849
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		26.645.561.026	27.328.932.173
4.	Phải trả người lao động	315		31.519.930.361	41.326.219.822
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316		1.129.800.000	1.112.842.600
6.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		327.131.428.937	255.983.732.339
6.1	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		326.942.150.418	255.983.732.339
6.2	Doanh thu chờ phân bổ khác	319.2		189.278.519	-
7.	Phải trả ngắn hạn khác	320		183.887.371.516	63.881.376.996
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		38.010.742.802	34.216.934.115
9.	Dự phòng nghiệp vụ	329	IV.6	4.601.285.372.633	4.158.862.044.983
9.1	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	329.1		2.176.965.987.529	1.795.986.275.923
9.2	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	329.2		2.163.978.924.753	2.124.180.906.413
9.3	Dự phòng dao động lớn	329.3		260.340.460.351	238.694.862.647
II	Nợ dài hạn	330		4.344.604.366	4.044.000.113
1.	Phải trả dài hạn khác	338		1.789.036.268	1.481.536.670
2.	Dự phòng phải trả dài hạn	343		2.555.568.098	2.562.463.443
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=400)	400	V.3	4.331.263.676.965	4.187.740.862.803
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.106.612.740.000	2.006.302.480.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.106.612.740.000	2.006.302.480.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		369.756.607.309	369.756.607.309
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		396.537.523.682	206.077.621.278
4.	Quỹ dự trữ bắt buộc	418a		210.661.274.000	200.630.248.000
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.211.429.755.366	1.369.459.688.458
	- LNST sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		878.074.381.045	964.039.378.482
	- LNST sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		333.355.374.321	405.420.309.976
6.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		36.265.776.608	35.514.217.758
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		10.691.742.521.785	9.616.220.697.558



Nguyễn Năng Khoan
Người lập biểu



Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng



Mai Xuân Dũng 
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 26 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	85.818,59	7.229,60
Đô la Úc	AUD	345,15	345,15
Yên Nhật	JPY	43.775,00	43.775,00
Đô la Singapore	SGD	1.119,87	1.119,87
Bảng Anh	GBP	5.770,51	5.770,51
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	69.867,70	19.912,05



Nguyễn Năng Khoan
 Người lập biểu



Nguyễn Thành Công
 Kế toán trưởng



Mai Xuân Dũng
 Người đại diện theo pháp luật
 Phê duyệt, ngày 26 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2026

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU		Mã số	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: VND
			Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay		
					Năm trước		
1.	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	756.982.642.301	537.543.173.858	2.346.853.120.873	1.961.066.779.813	
2.	Doanh thu hoạt động tài chính	12	103.531.128.900	121.580.356.345	383.481.233.775	355.613.393.393	
3.	Thu nhập khác	13	2.718.919.055	2.537.910.924	7.525.321.480	7.826.824.617	
4.	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	670.844.117.054	494.380.792.045	2.188.659.052.340	1.848.221.901.061	
5.	Chi phí hoạt động tài chính	22	29.600.917.932	6.764.725.366	52.431.445.630	29.264.104.736	
6.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	33.485.788.918	34.230.625.743	97.819.716.911	94.347.087.666	
7.	Chi phí khác	24	359.629.716	321.805.688	1.025.118.155	(2.402.824.774)	
8.	Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	25	11.062.731.812	7.149.123.891	32.295.685.586	25.990.722.884	
9.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24+25)	50	140.004.968.448	133.112.616.176	430.220.028.678	381.067.452.018	
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24.902.916.618	25.011.142.253	74.889.909.559	58.680.215.913	
11.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	1.771.976	(425.606.332)	866.711.244	390.438.638	
12.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60	115.100.279.854	108.527.080.255	354.463.407.875	321.996.797.467	
13.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	473	499	1.630	1.483	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý 3 năm 2026

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG

Quý 3					Đơn vị tính: VND	
					Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01= 01.2- 01.3)	01	1.021.978.316.259	821.312.805.575	3.115.146.056.202	2.734.516.219.604	2.734.516.219.604
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	1.119.886.744.366	853.268.663.301	3.496.125.767.808	3.099.004.260.777	3.099.004.260.777
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	01.3	97.908.428.107	31.955.857.726	380.979.711.606	364.488.041.173	364.488.041.173
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1- 02.2)	02	423.284.010.854	460.975.636.189	1.240.155.037.215	1.155.696.550.697	1.155.696.550.697
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	461.859.773.223	568.442.385.047	1.328.837.913.782	1.250.400.515.054	1.250.400.515.054
- Tăng(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	38.575.762.369	107.466.748.858	88.682.876.567	94.703.964.357	94.703.964.357
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01-02)	03	598.694.305.405	360.337.169.386	1.874.991.018.987	1.578.819.668.907	1.578.819.668.907
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04	158.288.336.896	177.206.004.472	471.862.101.886	382.247.110.906	382.247.110.906
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	151.590.298.844	176.681.815.783	457.055.107.965	357.582.439.812	357.582.439.812
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm	04.2	6.698.038.052	524.188.689	14.806.993.921	24.664.671.094	24.664.671.094
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10	756.982.642.301	537.543.173.858	2.346.853.120.873	1.961.066.779.813	1.961.066.779.813
6. Chi bồi thường (11=11.1)	11	341.835.389.131	315.512.502.824	1.070.824.324.588	1.054.233.622.340	1.054.233.622.340
- Tổng chi bồi thường	11.1	341.835.389.131	315.512.502.824	1.070.824.324.588	1.054.233.622.340	1.054.233.622.340
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	141.595.496.443	146.647.703.775	406.155.202.004	476.442.048.434	476.442.048.434
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	13	(105.940.037.566)	52.650.599.393	39.095.093.831	116.183.999.708	116.183.999.708
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	(55.967.710.685)	23.311.462.291	22.398.317.345	36.127.899.916	36.127.899.916
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	150.267.565.807	198.203.936.151	681.365.899.070	657.847.673.698	657.847.673.698
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối	16	6.571.018.406	2.860.051.330	21.645.597.704	18.516.402.353	18.516.402.353
12. Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm và chi khác hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm(17=17.1+17.2)	17	514.005.532.841	293.316.804.564	1.485.647.555.566	1.171.857.825.010	1.171.857.825.010
- Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	17.1	505.290.756.072	275.948.255.239	1.441.721.321.443	1.096.400.701.281	1.096.400.701.281
- Chi khác hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm	17.2	8.714.776.769	17.368.549.325	43.926.234.123	75.457.123.729	75.457.123.729
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18	670.844.117.054	494.380.792.045	2.188.659.052.340	1.848.221.901.061	1.848.221.901.061

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
Tầng 7, Tòa nhà Vinare, 141 Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Hà Nội

CHỈ TIÊU		Mã số	Quý 3			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước	
14.	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19	86.138.525.247	43.162.381.813	158.194.068.533	112.844.878.752	
15.	Doanh thu hoạt động tài chính	23	103.531.128.900	121.580.356.345	383.481.233.775	355.613.393.393	
16.	Chi phí hoạt động tài chính	24	29.600.917.932	6.764.725.366	52.431.445.630	29.264.104.736	
17.	Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25	73.930.210.968	114.815.630.979	331.049.788.145	326.349.288.657	
18.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33.485.788.918	34.230.625.743	97.819.716.911	94.347.087.666	
19.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30	126.582.947.297	123.747.387.049	391.424.139.767	344.847.079.743	
20.	Thu nhập khác	31	2.718.919.055	2.537.910.924	7.525.321.480	7.826.824.617	
21.	Chi phí khác	32	359.629.716	321.805.688	1.025.118.155	(2.402.824.774)	
22.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	2.359.289.339	2.216.105.236	6.500.203.325	10.229.649.391	
23.	Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	41	11.062.731.812	7.149.123.891	32.295.685.586	25.990.722.884	
24.	Tổng lợi nhuận kế toán (50=30+40+41)	50	140.004.968.448	133.112.616.176	430.220.028.678	381.067.452.018	
25.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24.902.916.618	25.011.142.253	74.889.909.559	58.680.215.913	
26.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	1.771.976	(425.606.332)	866.711.244	390.438.638	
27.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	115.100.279.854	108.527.080.255	354.463.407.875	321.996.797.467	
28.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61	114.426.523.591	108.208.142.034	353.196.746.034	321.804.818.517	
29.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	673.756.263	318.938.221	1.266.661.841	191.978.950	
30.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	473	499	1.630	1.483	



(Signature)

(Signature)

Nguyễn Năng Khoan
Người lập biểu

Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng

Mai Xuân Dũng /kz
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 26 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2026

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

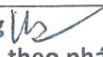
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01	783.010.234.899	734.832.916.955
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02	(537.917.996.516)	(467.007.989.225)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(59.126.524.416)	(53.094.851.719)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(76.440.595.110)	(49.046.356.780)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	166.583.715.421	28.510.985.024
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(57.920.319.395)	(40.166.144.910)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	218.188.514.883	154.028.559.345
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & tài sản dài hạn khác	21	(439.963.640)	(449.982.920)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.366.250.000.000)	(1.966.938.958.050)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.111.492.831.658	1.691.517.089.041
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	6.102.950.000
5. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	234.616.677.625	250.785.103.522
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20.580.454.357)	(18.983.798.407)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(500.000.000)	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(200.114.991.200)	(182.391.455.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(200.614.991.200)	(182.391.455.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(3.006.930.674)	(47.346.694.062)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	58.368.702.156	145.428.912.948
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(198.161.054)	893.461.736
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	55.163.610.428	98.975.680.622


Nguyễn Năng Khoan
Người lập biểu


Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng




Mai Xuân Dũng
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 26 tháng 10 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2026

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Tổng công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tổng công ty”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 28/GPĐC9/KDBH ngày 18 tháng 09 năm 2026, vốn điều lệ của Tổng công ty là 2.106.612.740.000 đồng.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2006, toàn bộ cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (mã chứng khoán: VNR).

Tổng số nhân viên của Tổng công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 103 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 106 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng công ty như sau:

- Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm; và
- Đầu tư tài chính.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Tổng công ty có một công ty con và một công ty liên kết. Chi tiết như sau:

	Lĩnh vực hoạt động kinh doanh	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ
Công ty con				
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare (“Vinare Invest”)	Đầu tư	Hà Nội, Việt Nam	64,23%	64,23%
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina	Bảo hiểm	Hồ Chí Minh, Việt Nam	25%	25%

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất:

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Tổng công ty, công ty con và công ty liên kết bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tổng công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Các chính sách kế toán của Tổng công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến việc áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp trình bày dưới đây:

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Tổng công ty đã thực hiện áp dụng Thông tư 99 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Tổng công ty đã tiến hành đánh giá các tác động của việc thay đổi chế độ kế toán theo Thông tư 99 đến các chính sách kế toán hiện hành, cũng như việc ghi nhận, đo lường và trình bày các khoản mục trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Trên cơ sở đánh giá, Tổng công ty đã thực hiện điều chỉnh và trình bày lại số dư đầu kỳ của một số khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo quy định của Thông tư 99 nhằm đảm bảo tính so sánh.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Ban Điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các tài sản bằng tiền và các khoản công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại giá trị ghi sổ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ hoạt động này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản bằng tiền và các khoản công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ không được dùng để chia cổ tức cho cổ đông.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tổng công ty.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	4-6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản khác	4-5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn:

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tổng công ty.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm”). Phần mềm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể, số năm khấu hao đối với phần mềm là 5 năm.

3. Số dư tiền và các khoản đầu tư tài chính

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/9/2026</u>	<u>31/12/2025</u> (Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt tại quỹ	992.081.383	1.057.596.776
Tiền gửi Ngân hàng	54.171.529.045	6.309.708.120
Các khoản tương đương tiền	-	51.001.397.260
Cộng	55.163.610.428	58.368.702.156

3.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>30/9/2026</u>	<u>31/12/2025</u> (Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn	3.732.201.318.905	3.359.901.063.695
Chứng khoán kinh doanh	173.907.022	173.907.022

	30/9/2026	31/12/2025 (Trình bày lại)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(173.907.022)	(173.907.022)
Ủy thác đầu tư ngắn hạn (i)	123.349.036.328	92.894.807.498
Cộng	3.855.550.355.233	3.452.795.871.193

(i) Ủy thác đầu tư ngắn hạn: là khoản đầu tư ủy thác của Tổng công ty thông qua công ty TNHH Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank (VCBF), có thời hạn tất toán còn lại không quá 12 tháng tính từ ngày 30 tháng 9 năm 2026. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND						
STT	Tổ chức nhận ủy thác	Giá gốc	Chi phí quản lý quỹ ủy thác	Số dư sổ sách tại ngày 30/9/2026	Giá trị tài sản ròng tại ngày 30/9/2026	Dự phòng tổn thất
1	VCBF (Hợp đồng số 01/2024/HĐ/VCBF-VNR)	70.000.000.000	3.985.771.048	66.014.228.952	91.675.842.853	-
2	VCBF (Hợp đồng số 02/2024/HĐ/VCBF-VNR)	60.000.000.000	2.665.192.624	57.334.807.376	71.410.051.547	-
	Cộng	130.000.000.000	6.650.963.672	123.349.036.328	163.085.894.400	-

3.3 Đầu tư tài chính dài hạn

	30/9/2026	31/12/2025 (Trình bày lại)
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết (a)	411.739.400.006	391.235.617.957
Các khoản đầu tư dài hạn khác	2.387.233.964.047	2.419.294.483.324
+ Góp vốn cổ phần (b)	303.193.226.180	303.193.226.180
+ Trái phiếu dài hạn	1.777.926.573.712	1.772.439.850.580
+ Tiền gửi dài hạn	17.111.693.151	94.452.465.754
+ Ủy thác đầu tư dài hạn (c)	312.579.914.992	249.208.940.810
+ Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (d)	(2.501.440.715)	-
+ Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (e)	(21.076.003.273)	-
Cộng	2.798.973.364.053	2.810.530.101.281

(a) Đầu tư vào công ty liên kết: Là khoản vốn góp vào công ty TNHH bảo hiểm Samsung Vina. Vốn góp của VINARE trong công ty liên kết tại thời điểm 30/9/2026 là 125.000.000.000 đồng, chiếm 25% vốn điều lệ của công ty liên kết. Chi tiết như sau:

	30/9/2026	31/12/2025
	VND	VND
Nguồn vốn chủ sở hữu của SVI		
Vốn điều lệ	500.000.000.000	500.000.000.000
Các quỹ	50.000.000.000	50.000.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	1.096.957.600.023	1.014.942.471.828
Cộng	1.646.957.600.023	1.564.942.471.828
Phần sở hữu của Vinare trong công ty liên kết		
- Tương ứng với tỷ lệ 25%	411.739.400.006	391.235.617.957
Cộng	411.739.400.006	391.235.617.957

(b) Góp vốn cổ phần

	Tỷ lệ	30/9/2026	30/9/2026	31/12/2025
		Cổ phần	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	4,42%	5.334.336	38.416.000.000	38.416.000.000
Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	6,05%	1.109.980	10.139.800.000	10.139.800.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu	4,73%	2.288.000	17.600.000.000	17.600.000.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	8,54%	8.662.217	32.000.000.000	32.000.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	6,04%	3.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	2,64%	70.767.090	175.037.426.180	175.037.426.180
			303.193.226.180	303.193.226.180

Thông tin số cổ phiếu thưởng tại ngày 30/9/2026

STT	Tên cổ phiếu	Mã cổ phiếu	Số lượng (cổ phiếu)
1	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	ABI	5.462.217
2	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	PTI	2.159.136
3	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB	43.267.090
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu		88.000
5	Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long		96.000

(c) Ủy thác đầu tư dài hạn: Bao gồm các khoản đầu tư ủy thác của Tổng công ty thông qua các Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank ("VCBF"), Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI ("SSIAM"), Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MBC") và Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt, có thời hạn tất toán còn lại trên 12 tháng tính từ ngày 30 tháng 9 năm 2026. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

STT	Tổ chức nhận ủy thác	Giá gốc	Chi phí quản lý quỹ ủy thác	Số dư sổ sách tại ngày 30/9/2026	Giá trị tài sản ròng tại ngày 30/9/2026	Dự phòng tổn thất
1	VCBF (Hợp đồng số 01/2026/HĐ/VCBF-VNR)	100.000.000.000	381.762.495	99.618.237.505	90.802.561.721	(8.815.675.784)
2	SSIAM (Hợp đồng số 35/2015/HĐ-SSIAM-PC)	70.000.000.000	2.111.634.861	67.888.365.139	69.458.065.942	-
3	SSIAM (Hợp đồng số 42/2021/HĐ-SSIAM-PC)	17.575.000.000	719.062.282	16.855.937.718	18.434.685.074	-
4	SSIAM (Hợp đồng số 25/2025/HĐ-SSIAM-PC)	50.475.000.000	1.255.849.072	49.219.150.928	38.291.143.969	(10.928.006.959)
5	MBC (Hợp đồng số 110321/UTĐT/MBCapital-VNR)	40.000.000.000	896.620.038	39.103.379.962	44.633.278.585	-
6	BVF (Hợp đồng số 01/2026/UTĐT/VNR-BVF)	40.000.000.000	105.156.260	39.894.843.740	38.562.523.210	(1.332.320.530)
	Cộng	318.050.000.000	5.470.085.008	312.579.914.992	300.182.258.501	(21.076.003.273)

(d) Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn: là khoản dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào Tổng công ty Cổ phần bảo hiểm Hùng Vương.

(e) Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn: là các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ủy thác qua các Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank ("VCBF"), Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI ("SSIAM") và Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF").

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phí nhận tái bảo hiểm doanh nghiệp bảo hiểm gốc đang giữ	69.046.842.549	64.293.304.413
Phải thu từ Dự án Tincom Plaza (i)	28.344.694.782	28.344.694.782
Phải thu ngắn hạn khác	860.968.853	862.422.530
Cộng	98.252.506.184	93.500.421.725

- (i) Đây là khoản góp vốn của Tổng Công ty từ năm 2010 giao cho công ty con là Vinare Invest để cùng hợp tác đầu tư và phân chia sản phẩm vào dự án xây dựng tòa nhà căn hộ cao cấp 35 tầng thuộc dự án Tincom Plaza Giải Phóng tại địa chỉ số 360 Đường Giải Phóng, Hà Nội do Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thương mại Thăng Long làm chủ đầu tư.

Ngày 10 tháng 6 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông Công ty Vinare Invest ban hành Nghị quyết số 01/2026/NQ.ĐHĐCĐ, trong đó thông qua định hướng xử lý khoản nợ tại dự án 360 Giải phóng. Hiện nay, Vinare Invest đang tiếp tục thực hiện các nội dung theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

5. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo quy định tại Điều 46 Trợ cấp thôi việc của Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 được Quốc hội khóa XIV thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2019, người lao động của Tổng công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Tổng công ty thực hiện trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động theo quy định của Luật lao động hiện hành.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các phương pháp mà Tổng công ty đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê chuẩn và hướng dẫn trong:

- Công văn 2713/BTC-QLBH do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 3 năm 2018 ("Công văn 2713"). Công văn có hiệu lực áp dụng từ năm tài chính 2017;
- Công văn 2134/BTC-QLBH do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 2 năm 2019 ("Công văn 2134"). Công văn có hiệu lực áp dụng từ năm tài chính 2019.

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 67/2023/TT-BTC ("Thông tư 67") ngày 02 tháng 11 năm 2023 về hướng dẫn một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 và Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ("Nghị định 46") ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2023 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm. Thông tư 67 đã đưa ra các quy định về phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ đối với doanh nghiệp bảo

hiểm phi nhân thọ. Theo đánh giá của Tổng công ty, phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm hiện tại theo Công văn 2713 và 2134 là vẫn đảm bảo phù hợp và tuân thủ đối với quy định của Thông tư số 67/2023/TT-BTC ban hành ngày 02 tháng 11 năm 2023 hướng dẫn một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 và Nghị định số 46/2023/NĐ-CP. Tổng công ty đã có Công văn số 276/VNR-2023 ngày 27 tháng 12 năm 2023 báo cáo Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm – Bộ Tài Chính về việc tiếp tục áp dụng các phương pháp trích lập dự phòng đã được phê chuẩn tại Công văn 2713 và 2134 nêu trên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng công ty có Công văn số 178/VNR-2025 đề nghị Bộ Tài chính phê chuẩn việc giữ nguyên phương pháp và cách thức tính toán dự phòng nghiệp vụ hiện đang áp dụng và điều chỉnh căn cứ pháp lý tham chiếu đối với các phương pháp trích, lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định hiện hành.

Ngày 22 tháng 1 năm 2026, Bộ Tài chính đã có Công văn số 844/BTC-QLBH, theo đó Bộ Tài chính ghi nhận đề xuất của VINARE về việc thay đổi cơ sở pháp lý tham chiếu đối với các phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ và phương pháp, cách thức tính toán dự phòng của Tổng công ty tại Văn bản số 178/VNR-2025 nói trên.

Các khoản dự phòng nghiệp vụ của Tổng công ty bao gồm:

a. Dự phòng phí chưa được hưởng

- Tái bảo hiểm phi nhân thọ

Tỷ lệ trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được tính dựa trên tổng phí nhận tái/nhượng tái bảo hiểm thuộc kỳ kế toán được quy định như sau:

Loại hình hợp đồng	Thời hạn của hợp đồng tái bảo hiểm	
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm
Bảo hiểm vận chuyển hàng hóa (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không)	25%	55%
Các loại hình bảo hiểm khác	50%	55%

- Tái bảo hiểm nhân thọ

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn 1 năm trở xuống, Tổng công ty áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ hoạt động cho từng hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

Trong trường hợp Tổng công ty ký kết các hợp đồng tái bảo hiểm nhân thọ có thời gian trên 1 năm, Tổng công ty sẽ trích lập dự phòng toán học theo thuyết minh chi tiết tại “*Dự phòng toán học*”.

- Tái bảo hiểm sức khỏe

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, Tổng công ty áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán cho từng hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe.

Đối với hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm, Tổng công ty sẽ trích lập dự phòng toán học theo thuyết minh chi tiết tại “*Dự phòng toán học*”.

b. Dự phòng bồi thường

- Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm và đã nhận được thông báo, Tổng công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm có thể phải trả đối với từng vụ tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.

- Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR"), Tổng Công ty trích lập bằng 5% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

c. Dự phòng dao động lớn: Tổng Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của kỳ hoạt động..

d. Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo từng loại hình tái bảo hiểm như sau:

- Tái bảo hiểm sức khỏe: Tổng công ty thực hiện trích lập hàng kỳ theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại.
- Tái bảo hiểm nhân thọ: Tổng công ty trích lập hàng kỳ với mức 1% lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này bằng mức 5% của phí nhận tái bảo hiểm nhân thọ thu được trong kỳ hoạt động của Tổng công ty.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng công ty tiếp tục trích lập dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất cũng như có biến động lớn về tỷ lệ rủi ro, lãi suất kỹ thuật theo Công văn 2713 và Công văn 2134 đã được phê duyệt bởi Bộ Tài chính.

e. Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được lập như sau:

Đối với hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học 1/8;
- Đối với hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm nhưng có quy định về thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống, tái tục hàng năm: Áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán. Trong mọi trường hợp Tổng công ty phải đảm bảo kết quả trích lập không thấp hơn phương pháp trích lập theo hệ số 1/8.

Đối với hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày theo công thức tổng quát sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng công ty đã trích lập bổ sung dự phòng đảm bảo cân đối đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe với số tiền là 7.854.519.544 VND, đồng thời giảm dự phòng đảm bảo cân đối đối với nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ với số tiền là 20.308.850 VND. Khoản dự phòng đảm bảo cân đối này được Tổng công ty hạch toán vào chỉ tiêu Dự phòng dao động lớn và theo dõi riêng.

Các khoản dự phòng hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh nhượng tái được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Tình hình trích lập và sử dụng dự phòng nghiệp vụ:

- Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Dự phòng nghiệp vụ ngoài 315	4.149.572.846.975	442.667.033.845	243.706.195	4.591.996.174.625
1. Bảo hiểm Phi nhân thọ	3.513.937.694.404	149.442.967.934	-	3.663.380.662.338
- Dự phòng phí nhận	1.274.374.996.930	121.649.434.774	-	1.396.024.431.704
- Dự phòng BT nhận	2.064.379.923.724	13.982.146.150	-	2.078.362.069.874
- Dự phòng dao động lớn	175.182.773.750	13.811.387.010	-	188.994.160.760
2. Bảo hiểm Nhân thọ	882.700.556	-	243.706.195	638.994.361
- Dự phòng phí nhận	735.583.796	-	203.088.495	532.495.301
- Dự phòng BT nhận	73.558.380	-	20.308.850	53.249.530
- Dự phòng đảm bảo cân đối	73.558.380	-	20.308.850	53.249.530
3. Bảo hiểm sức khỏe	634.752.452.015	293.224.065.911	-	927.976.517.926
- Dự phòng phí nhận	520.875.695.197	259.533.365.327	-	780.409.060.524
- Dự phòng BT nhận	59.727.424.309	25.836.181.040	-	85.563.605.349
- Dự phòng đảm bảo cân đối	54.149.332.509	7.854.519.544	-	62.003.852.053
II. Dự phòng nghiệp vụ thí điểm 315	9.289.198.008	-	-	9.289.198.008
- Dự phòng dao động lớn	9.289.198.008	-	-	9.289.198.008
Tổng cộng	4.158.862.044.983	442.667.033.845	243.706.195	4.601.285.372.633

- Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Dự phòng nghiệp vụ ngoài 315	1.755.888.950.240	111.791.796.706	-	1.867.680.746.946
1. Bảo hiểm Phi nhân thọ	1.595.123.567.674	19.528.774.873	-	1.614.652.342.547
- Dự phòng phí nhượng	619.116.098.166	4.807.402.173	-	623.923.500.339
- Dự phòng BT nhượng	976.007.469.508	14.721.372.700	-	990.728.842.208
2. Bảo hiểm sức khỏe	160.765.382.566	92.263.021.833	-	253.028.404.399
- Dự phòng phí nhượng	143.214.049.228	83.875.474.394	-	227.089.523.622
- Dự phòng BT nhượng	17.551.333.338	8.387.547.439	-	25.938.880.777
Tổng cộng	1.755.888.950.240	111.791.796.706	-	1.867.680.746.946

8. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư và dự phòng phải thu khó đòi

a. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ lũy kế của bên được đầu tư, căn cứ vào báo cáo tài chính gần nhất của đơn vị được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách đáng tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ hoạt động. Khoản dự phòng được hoàn nhập không được vượt quá giá ghi sổ ban đầu.

b. Các khoản nợ phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải thu của khách hàng về hợp đồng tái bảo hiểm là khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm bao gồm phải thu phí nhận tái bảo hiểm, phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm, phải thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác nhận nhượng tái bảo hiểm tại thời điểm cuối kỳ;
- Phải thu khác của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Khi trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi của một đối tượng nợ có số dư cả phải thu và phải trả, Tổng công ty căn cứ biên bản đối chiếu công nợ đã gửi đi để trích lập dự phòng trên cơ sở số còn phải thu sau khi đã bù trừ khoản nợ phải trả của đối tượng này. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xử lý theo quy định.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, tổng số vốn thực góp của các cổ đông và thặng dư vốn cổ phần như sau:

	Vốn đã góp tại ngày			
	30/9/2026		31/12/2025	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.106.612.740.000		2.006.302.480.000
Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh Vốn Nhà nước (SCIC)	40,36%	850.296.520.000	40,36%	809.806.210.000
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	25,00%	526.657.430.000	25,00%	501.578.510.000
Các cổ đông khác	34,64%	729.658.790.000	34,64%	694.917.760.000
Thặng dư vốn cổ phần		369.756.607.309		369.756.607.309
		2.476.369.347.309		2.376.059.087.309

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi thỏa mãn hai (02) điều kiện sau đây:

- Việc giao kết bằng hợp đồng giữa Tổng công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm được xác lập; và
- Bảng thanh toán về nhận tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm.

Việc ghi nhận này được thực hiện theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC.

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường có điều khoản tái lập trách nhiệm hợp đồng, Tổng công ty ghi nhận doanh thu phí tái lập trách nhiệm hợp đồng. Đây là số tiền mà các nhà nhượng tái bảo hiểm đóng để khôi phục lại hạn mức trách nhiệm ban đầu của hợp đồng. Căn cứ ghi nhận của doanh thu phí tái lập trách nhiệm hợp đồng là bảng thanh toán về nhận tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm đối với các tổn thất đã được chi bồi thường. Cuối kỳ kế toán, Tổng công ty thực hiện dự thu doanh thu phí tái lập trách nhiệm hợp đồng tương ứng với dự phòng bồi thường chưa được giải quyết.

Thu hoa hồng nhượng và các khoản thu khác nhận, nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Cuối kỳ kế toán, Tổng công ty xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp tính dự phòng phí nêu trên.

Đối với các hoạt động khác

Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời cả hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tổng công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Tổng công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Các thông tin khác

1. Theo Quyết định số 315/QĐ-TTg, hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đã kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013. Tổng công ty đang thực hiện các thủ tục để quyết toán hoạt động này với Bộ Tài chính. Quyết định cuối cùng về kết quả hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng công ty sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của Bộ Tài chính.
2. Ngày 07 tháng 7 năm 2014 Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản, trong đó quy định chính sách bảo hiểm đối với đội tàu khai thác hải sản xa bờ. Cùng với các công ty bảo hiểm trong nước. Tổng công ty tham gia loại hình bảo hiểm này với mục đích hỗ trợ thị trường và thực hiện các mục tiêu, chính sách của Chính phủ.

Ngày 20 tháng 8 năm 2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 116/2014/TT-BTC hướng dẫn một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo quy định tại nghị định số 67/2014/NĐ-CP nói trên (bảo hiểm tàu cá). Theo quy định tại thông tư 116/2014/TT-BTC, kết quả kinh doanh hoạt động bảo hiểm tàu cá được hạch toán chung vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi hợp nhất doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh của loại hình bảo hiểm này. Trường

hợp cuối kỳ quyết toán có chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp bảo hiểm chuyển toàn bộ khoản chênh lệch này vào quỹ dự phòng dao động lớn.

Ngày 11/11/2020 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 89/2020/TT-BTC để thay thế Thông tư số 116/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số vấn đề tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản và Thông tư số 43/2016/TT-BTC ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Điều 5 Thông tư số 116/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 89/2020/TT-BTC có hiệu lực kể từ 01 tháng 01 năm 2021. Theo đó, kể từ 01 tháng 01 năm 2021 chính sách tài chính áp dụng đối với nghiệp vụ bảo hiểm Tàu cá được Tổng công ty thực hiện như đối với các nghiệp vụ bảo hiểm thông thường.

3. Nguồn vốn và các quỹ

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Quỹ Dự trữ bất buộc VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2024	1.823.914.550.000	369.756.607.309	206.077.621.278	182.391.455.000	1.328.818.763.482	33.500.307.539	3.944.459.304.608
Lợi nhuận hợp nhất trong kỳ	-	-	-	-	437.174.545.748	2.013.910.219	439.188.455.967
Trích quỹ dự trữ bất buộc	-	-	-	18.238.793.000	(18.238.793.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(13.515.442.772)	-	(13.515.442.772)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(182.391.455.000)	-	(182.391.455.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	182.387.930.000	-	-	-	(182.387.930.000)	-	-
Tại ngày 31/12/2025	2.006.302.480.000	369.756.607.309	206.077.621.278	200.630.248.000	1.369.459.688.458	35.514.217.758	4.187.740.862.803
Lợi nhuận hợp nhất trong kỳ	-	-	-	-	353.196.746.034	1.266.661.841	354.463.407.875
Trích bổ sung quỹ dự trữ bất buộc(i)	-	-	-	10.031.026.000	(10.031.026.000)	-	-
Trích bổ sung quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	190.458.498.831	-	(190.458.498.831)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	-	-	-	(9.810.345.713)	-	(9.810.345.713)
Chia cổ tức bằng tiền (iv)	-	-	-	-	(200.630.248.000)	-	(200.630.248.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (v)	100.310.260.000	-	-	-	(100.310.260.000)	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	1.403.573	-	13.699.418	(515.102.991)	(500.000.000)
Tại ngày 30/9/2026	2.106.612.740.000	369.756.607.309	396.537.523.682	210.661.274.000	1.211.429.755.366	36.265.776.608	4.331.263.676.965

- (i) Trích bổ sung Quỹ dự trữ bất buộc từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 54 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ.
- (ii) Trích bổ sung Quỹ đầu tư phát triển, số tiền 190.458.498.831 đồng theo Nghị quyết số 12/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2026 từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2025.
- (iii) Tổng công ty tạm trích bổ sung các quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 9.810.345.713 đồng theo quy định tại Nghị quyết số 06/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2013 của Đại hội đồng cổ đông. Quyết định cuối cùng về phân phối lợi nhuận năm 2026 thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
- (iv) Trả cổ tức năm 2025 bằng tiền cho cổ đông, tỷ lệ 10%. tương đương số tiền 200.630.248.000 đồng theo Nghị quyết số 12/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2026 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty.
- (v) Cũng theo Nghị quyết số 12/2026/NQ-ĐHĐCĐ, Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty đã thông qua quyết định chi trả cổ tức năm 2025 bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 5%. Ngày 24 tháng 7 năm 2026, Hội đồng Quản trị Tổng công ty ban hành Quyết định số 21/2026/QĐ-HĐQT về việc chốt danh sách cổ đông để thực hiện phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2025 và ngày 14 tháng 8 năm 2026, Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã ban hành Quyết định số 23/2026/QĐ-HĐQT về việc thông qua kết quả đợt phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
Tầng 7, Tòa nhà Vinare, 141 Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Hà Nội

Ngày 18 tháng 8 năm 2026, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có công văn số 7993/UBCK-QLCB về việc báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của VINARE và ngày 26 tháng 8 năm 2026, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam có văn bản số 11283/VSDC-ĐKCP.NV về việc cấp chứng nhận điều chỉnh thông tin số lượng cổ phiếu đăng ký mã chứng khoán của VINARE. Tổng số cổ phiếu tăng thêm là 10.031.026 cổ phiếu, tương đương 100.310.260.000 đồng.

Ngày 18 tháng 9 năm 2026, Bộ Tài chính ban hành Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC9/KDBH, theo đó vốn điều lệ của Tổng công ty sau tăng vốn là 2.106.612.740.000 đồng.

4. Trình bày lại một số chỉ tiêu đầu kỳ cho phù hợp với quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC

Trong kỳ, Tổng công ty trình bày lại các khoản phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn và lãi trái phiếu sang khoản mục Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn, dài hạn và một số khoản mục trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025.

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số trình bày lại	Chênh lệch
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	6.778.849.018.714	6.748.485.874.983	(30.363.143.731)
1	Tiền và tương đương tiền (110=111+112)	110	58.367.304.896	58.368.702.156	1.397.260
1.1	Tiền	111	7.367.304.896	7.367.304.896	-
1.2	Tương đương tiền	112	51.000.000.000	51.001.397.260	1.397.260
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	3.351.144.807.498	3.452.795.871.193	101.651.063.695
2.1	Chứng khoán kinh doanh	121	173.907.022	173.907.022	-
2.2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(173.907.022)	(173.907.022)	-
2.3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	3.351.144.807.498	3.452.795.871.193	101.651.063.695
	- Tiền gửi có kỳ hạn		3.258.250.000.000	3.359.901.063.695	101.651.063.695
	- Ủy thác đầu tư		92.894.807.498	92.894.807.498	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+135+136)	130	834.381.186.401	702.365.581.715	(132.015.604.686)
3.1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng (131=131.1)	131	660.641.000.966	660.641.000.966	-
	- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	660.641.000.966	660.641.000.966	-
3.2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	237.849.000	237.849.000	-
3.3	Phải thu ngắn hạn khác	135	225.516.026.411	93.500.421.725	(132.015.604.686)
3.4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	(52.013.689.976)	(52.013.689.976)	-
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	2.837.371.678.844	2.867.734.822.575	30.363.143.731
1	Các khoản phải thu dài hạn (210=215)	210	28.452.465.754	28.000.000.000	(452.465.754)
1.1	Phải thu dài hạn khác (215=215.1+215.2)	215	28.452.465.754	28.000.000.000	(452.465.754)
	- Ký quỹ bảo hiểm	215.1	28.000.000.000	28.000.000.000	-
	- Phải thu dài hạn khác	215.2	452.465.754	-	(452.465.754)
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	2.085.285.647.659	2.116.101.257.144	30.815.609.485
	- Tiền gửi có kỳ hạn		94.000.000.000	94.452.465.754	452.465.754
	- Trái phiếu		1.742.076.706.849	1.772.439.850.580	30.363.143.731
	- Ủy thác đầu tư		249.208.940.810	249.208.940.810	-

5. Trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số trình bày lại	Chênh lệch
1. Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông (VND)			
+ 9 tháng năm 2025	321.804.818.517	321.804.818.517	-
+ Quý 3 năm 2025	108.208.142.034	108.208.142.034	-
2. Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)			
+ 9 tháng năm 2025	9.456.412.821	9.456.412.821	-
+ Quý 3 năm 2025	3.159.059.223	3.159.059.223	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số trình bày lại	Chênh lệch
3. Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) (3=1-2)			
+ 9 tháng năm 2025	312.348.405.696	312.348.405.696	-
+ Quý 3 năm 2025	105.049.082.811	105.049.082.811	-
4. Bình quân số cổ phiếu đang lưu hành (Cổ phiếu)	200.630.248	210.661.274	10.031.026
5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) (5=3/4)			
+ 9 tháng năm 2025	1.557	1.483	(74)
+ Quý 3 năm 2025	524	499	(25)

6. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực

STT	Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2026 (VND)	Quý 3 năm 2025 (VND)
1	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	756.982.642.301	537.543.173.858
2	Doanh thu thuần hoạt động tài chính	103.531.128.900	121.580.356.345
3	Thu nhập khác	2.718.919.055	2.537.910.924
4	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	670.844.117.054	494.380.792.045
5	Chi phí hoạt động tài chính	29.600.917.932	6.764.725.366
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	33.485.788.918	34.230.625.743
7	Chi phí khác	359.629.716	321.805.688
8	Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	11.062.731.812	7.149.123.891
9	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (9=1+2+3-4-5-6-7+8)	140.004.968.448	133.112.616.176
10	Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.902.916.618	25.011.142.253
11	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.771.976	(425.606.332)
12	Lợi nhuận sau thuế TNDN (12=9-10-11)	115.100.279.854	108.527.080.255
13	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	473	499

7. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re và các công ty cùng tập đoàn ("Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re")
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex

Tập đoàn Bảo Việt

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
Cổ đông lớn

Công ty liên kết
Công ty con
Công ty có cùng nhân sự chủ chốt (đến 22 tháng 7 năm 2025 và từ 23 tháng 4 năm 2026 đến nay)
Công ty có cùng nhân sự chủ chốt

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt
Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt
Công ty Cổ phần Môi giới Bảo hiểm Legacy	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt
Hội đồng Quản trị/Ban Kiểm soát/Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re		
Phí nhượng tái bảo hiểm	221.611.237.456	185.283.146.126
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	68.241.209.471	74.722.233.081
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	81.345.022.695	81.966.689.451
Cổ tức đã trả	50.157.851.000	45.598.047.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina		
Phí nhượng tái bảo hiểm	52.858.552	-
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	7.928.783	-
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	29.628.817	1.067.108
Phí nhận tái bảo hiểm	95.557.903.820	125.588.513.486
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	21.134.336.058	23.943.872.538
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	34.479.339.966	31.173.120.922
Cổ tức đã nhận	11.791.903.537	13.488.602.478
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước		
Cổ tức đã trả	80.980.621.000	73.618.747.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare		
Doanh thu cho thuê văn phòng	148.648.500	148.648.500
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex		
Phí nhượng tái bảo hiểm	38.532.448.167	46.956.394.376
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	9.963.637.973	11.496.046.420
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	18.234.363.457	29.175.513.392
Phí nhận tái bảo hiểm	145.823.235.420	161.351.108.064
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	36.408.343.778	27.057.005.996
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	57.395.322.602	51.397.288.569
Cổ tức đã trả	5.016.496.000	4.560.451.000
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt		
Phí nhượng tái bảo hiểm	357.171.962.564	214.054.439.818
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	307.707.110.526	181.647.353.913
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12.986.989.888	11.589.312.706
Phí nhận tái bảo hiểm	270.955.143.377	214.162.757.288
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	68.115.795.797	49.889.212.290
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	103.348.181.698	109.249.990.369
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt		
Phí quản lý danh mục ủy thác đầu tư	346.633.656	339.583.274

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tập đoàn Bảo Việt		
Cổ tức đã trả	18.408.850.000	16.735.319.000
Quỹ Đầu tư giá trị Bảo Việt		
Cổ tức đã trả	16.065.089.000	14.604.627.000
Công ty Cổ phần môi giới bảo hiểm Legacy		
Phí nhận tái bảo hiểm	1.012.637.360	-
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	253.159.340	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re		
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	47.918.369.232	66.336.060.491
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	94.866.768.330	85.596.180.053
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	2.181.699.297	3.509.946.795
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	81.750.093	7.529.691.090
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	(506.367.852)	(532.501.177)
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	45.031.641	101.872
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare		
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3.362.128.715	3.362.128.715
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	35.486.121.317	-
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	10.994.599.342	-
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	11.402.266.291	-
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	37.985.041.976	-
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	82.326.477.547	47.059.780.193
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	27.424.315.116	8.417.962.877
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	8.227.395.027	4.278.837.410
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	30.165.973.036	13.152.289.558
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt		
Ủy thác đầu tư	39.894.843.740	29.048.475.540

Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thù lao, lương, thưởng cho các nhân sự quản lý chủ chốt (*)	13.053.375.941	11.630.265.502
	13.053.375.941	11.630.265.502

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(*) Thù lao, lương, thưởng cho các nhân sự quản lý chủ chốt trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được tính toán tương ứng với lợi nhuận của Tổng Công ty trong kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026. Số liệu này được quyết toán và điều chỉnh lại trên báo cáo tài chính hợp nhất năm căn cứ hiệu quả hoạt động kinh doanh thực tế của Tổng Công ty cho toàn bộ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.



Nguyễn Năng Khoan
Người lập biểu



Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng



Mai Xuân Dũng
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 26 tháng 10 năm 2026

